

GIỚI THIỆU MỘT SỐ TỤC NGỮ HÀN QUỐC GẮN NGHĨA VỚI TỤC NGỮ VIỆT

ThS. Trần Văn Tiếng

Khoa ngôn ngữ và văn hoá phương Đông

Đại học dân lập ngoại ngữ & tin học TPHCM

1. Trong tiếng Hàn, tục ngữ (속담 = sok dam) vốn là những câu nói cô đúc, giàu hình ảnh nhằm phản ánh nhận thức hay quan niệm của con người về xã hội, về thế giới tự nhiên. Những suy nghĩ mà người Hàn gửi gắm trong tục ngữ phần nào chuyển tải được kiến thức, kinh nghiệm của con người trong nhiều phương diện. Do vậy, việc tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa của tục ngữ Hàn trong sự so sánh với tục ngữ Việt có thể giúp ích cho những người học tiếng Hàn nâng cao hiểu biết của mình, đặc biệt là ở góc độ ngôn ngữ - văn hoá.

2. Trong hoạt động giao tiếp của người Hàn, để phản ánh những quan niệm sống, những thái độ ứng xử giao tiếp trong đời thường, tiếng Hàn có khá nhiều tục ngữ có nội dung gần với tục ngữ Việt. Điều này cũng không có gì lạ, bởi vì cùng một hiện tượng hay cùng nhận thức về một vấn đề, các dân tộc có thể diễn đạt bằng ngôn từ, bằng những hình ảnh biểu trưng khác nhau.

2.1. Lấy ví dụ, trong tiếng Việt, để đề cao quan hệ láng giềng, người Việt có “*Bán anh em xa, mua láng giềng gần*”, “*Anh em (bà con) xa không bằng láng giềng gần*”. Những câu này cho thấy quan điểm đánh giá của người Việt trong quan hệ thân tộc – láng giềng đã được cụ thể hoá bằng khoảng cách “*xa gần*” cũng như đề cao vai trò

của lảng giềng trong đời sống hàng ngày và vì thế mà người ta có thể “ đánh đổi ” bằng từ biểu trưng “ bán – mua ”. Trong tiếng Hàn cũng có cách đánh giá như vậy tuy có khác đôi chút. Chẳng hạn, người Hàn cho rằng mua được người hàng xóm có khi ta phải trả giá đắt hơn mua một căn nhà:

(1) 팔백금으로 집을 사고 천금으로 이웃 산다.

(Mua nhà tám trăm (lạng) vàng, mua hàng xóm ngàn vàng)

Và câu tục ngữ dưới đây rất gần với lối so sánh trong tục ngữ Việt:

(2) 가까운 남이 먼 일가보다 낫다.

(Người dưng ở gần tốt hơn người trong một nhà/ gia đình (mà) ở xa)

Câu này cũng có những biến thể kiểu (2a), (2b), (2c) như dưới đây:

(2a) 가까운 남이 먼 친척보다 낫다.

Kakkaun nami meon chhinchheokbota natta

(2b) 먼 사촌보다 가까운 이웃이 낫다.

Meon chhin chheokbota kakkaun ius-i natta

(2c) 먼 친척보다 가까운 이웃이 낫다.

Meon chhinchheokpota kakkaun ius- i natta

Trong những câu này, trật tự của từ và từ trong câu có biến đổi đôi chút nhưng nghĩa của chúng vẫn như câu (2). Những câu này có nghĩa: “ Gần người dưng tốt hơn người họ hàng (친척) ở xa ” (câu 2a), “ Hàng xóm ở gần tốt hơn họ hàng (사촌) ở xa ” (câu 2b) và “ hàng xóm ở gần tốt hơn thân tộc (친척) ở xa ” (câu 2c). Các từ (meon) và kakka trong các câu trên (có nghĩa “ xa ” và “ gần ”) đã thay đổi vị trí.

2.2. Trong trường hợp muốn nhấn mạnh ý nghĩa: những kẻ mạnh đánh nhau, xung đột với nhau thì người yếu thương bị tai họa, bị vạ lây, người Việt hay dùng câu “*Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết*”, “*Trâu mòng húc nhau nát đồng cỏ cần*” để minh họa. Còn đối với người Hàn, ý nghĩa ấy được thể hiện qua câu sau:

(3) 고래 싸움에 새우 등 터진다.

(*Lưng của tôm gãy vì trận đánh nhau của cá voi*)

Hoặc như:

(4) 독 틈에 낀 탕관이라.

(*Cái siêu sắc thuốc kẹt giữa những cái lu*)

Và:

(5) 두꺼비 싸움에 파리 치인다.

(*Con ruồi bị đẩy vào giữa những con cóc đang đánh nhau*)

Trong (3), (4), (5), thế lực mạnh là “*cá voi*”, là “*cái lu*”, “*con cóc*” còn kẻ yếu lại là “*tôm*”, “*cái siêu*” (*sắc thuốc*), “*con ruồi*”. Hình ảnh cái siêu sắc thuốc bị kẹt giữa những cái lu (4) khá hay vì cái siêu vốn bằng sành, khi vận chuyển cùng với những cái lu cũng bằng sành và to thì cái siêu sẽ dễ bị vỡ.

Lại nữa, khi nói về tình cảnh nguy ngập, bế tắc, khó thoát nguy hiểm, người Việt dùng hình ảnh “*Cá nằm trên thớt*”, “*Cá dưới dao*” hoặc “*Nghìn cân treo sợi tóc*” để biểu thị. Đối với người Hàn, ý nghĩa này không chỉ được thể hiện qua câu “*도마에 고기*” (= *Con cá lên thớt*) mà còn thể hiện bằng nhiều hình ảnh

khác có nghĩa tương tự. Chẳng hạn: “ 고양이가 앞의 쥐다. ” (*Con mèo đứng trước con mèo*), “ 덩에 치인 범이요. 그물에 걸린 고기 ” (*Con cọp nằm trong bẫy, con cá ở trong lưới*).

2.3. Phê phán cách đối xử của con người, tục ngữ Việt cũng như Hàn có nhiều câu nói về sự đối xử tệ bạc, sự thay đổi, sự vong ân của con người đời.

Trong tiếng Việt, câu “ Qua cầu rút ván ” (hay “ Qua cầu cất nhịp ”) có nghĩa giống như “ Ăn cháo, đá bát ”, “ Ăn cá bỏ lò ”, “ Hết xôi, rồi việc ” Những câu này đều có hàm ý phê phán những người chóng quên ân nghĩa, sống thực dụng, lòng dạ thay đổi không lường. Điều đáng lưu ý là ngôn từ được dùng trong những câu này giản dị nhưng ý nghĩa sâu xa (như *Qua cầu rút ván*, *Ăn cá bỏ lò*, *Hết xôi, rồi việc*). Trong khi đó, người Hàn cũng có những câu tục ngữ mà trong đó lòng người (사람의 마음 = saram ui maum) thay đổi như sự thay đổi thời gian trong ngày, như câu: “ 사람의 마음은 저석변계이라 ” (*Lòng người thay đổi sáng chiều*), hoặc thay đổi nhiều lần trong ngày: “ 사람의 마음은 하루에 열두 번이다. ” (*Lòng người thay đổi 12 lần trong một ngày*), “ 먹은 마음 사흘 못 간다. ” (*Lòng quyết tâm không đi quá 3 ngày*) Và có khi người Hàn ví sự thay đổi tâm trạng của con người giống như cảm giác trước và sau khi đi vệ sinh (!): “ 똥 누러 (똥간에) 갈 적 마음 다르고 올 적 다르다. ” (*Lòng người trước khi đi đại tiện khác với sau khi đi đại tiện*)

2.2. Trong trường hợp muốn nhấn mạnh ý nghĩa: những kẻ mạnh đánh nhau, xung đột với nhau thì người yếu thương bị tai hoạ, bị vạ lây, người Việt hay dùng câu “*Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết*”, “*Trâu mộng húc nhau nát đồng cỏ cần*” để minh hoạ. Còn đối với người Hàn, ý nghĩa ấy được thể hiện qua câu sau:

(3) 고래 싸움에 새우 등 터진다.

(*Lưng của tôm gãy vì trận đánh nhau của cá voi*)

Hoặc như:

(4) 독 틈에 낀 탕관이라.

(*Cái siêu sắc thuốc kẹt giữa những cái lu*)

Và:

(5) 두꺼비 싸움에 파리 치인다.

(*Con ruồi bị đẩy vào giữa những con cóc đang đánh nhau*)

Trong (3), (4), (5), thế lực mạnh là “*cá voi*”, là “*cái lu*”, “*con cóc*” còn kẻ yếu lại là “*tôm*”, “*cái siêu*” (*sắc thuốc*), là “*con ruồi*”. Hình ảnh cái siêu sắc thuốc bị kẹt giữa những cái lu (câu 4) khá hay vì cái siêu vốn bằng sành, khi vận chuyển cùng với những cái lu cũng bằng sành và to thì cái siêu sẽ dễ bị vỡ.

Lại nữa, khi nói về tình cảnh nguy ngập, bế tắc, khó thoát khỏi nguy hiểm, người Việt dùng hình ảnh “*Cá nằm trên thớt*”, “*Cá nằm dưới dao*” hoặc “*Nghìn cân treo sợi tóc*” để biểu thị. Đối với người Hàn, ý nghĩa này không chỉ được thể hiện qua câu “*도마에 오른 고기*” (= *Con cá lên thớt*) mà còn thể hiện bằng nhiều hình ảnh biểu

trung khác có nghĩa tương tự. Chẳng hạn: “ 고양이 앞의 쥐다.” (*Con chuột đứng trước con mèo*), “ 덩에 치인 범이요. 그물에 걸린 고기 ” (*Con cọp nằm trong bẫy, con cá ở trong lưới*).

2.3. Phê phán cách đối xử của con người, tục ngữ Việt cũng như Hàn có nhiều câu nói về sự đối xử tệ bạc, sự thay đổi, sự vong ân của người đời.

Trong tiếng Việt, câu “ Qua cầu rút ván ” (hay “ Qua cầu cắt nhịp ”) có nghĩa giống như “ Ăn cháo, đãi bát ”, “ Ăn cá bỏ lờ ”, “ Hết xôi, rồi việc ”....Những câu này đều có hàm ý phê phán những người chóng quên ân nghĩa, sống thực dụng, lòng dạ thay đổi không lường. Điều đáng lưu ý là ngôn từ được dùng trong những câu này giản dị nhưng ý nghĩa sâu xa (như *Qua cầu rút ván*, *Ăn cá bỏ lờ*, *Hết xôi, rồi việc*). Trong khi đó, người Hàn cũng có những câu tục ngữ mà trong đó lòng người (사람의 마음 = saram ui maum) thay đổi như sự thay đổi thời gian trong ngày, như câu: “ 사람의 마음은 저석변계이라 ” (*Lòng người thay đổi sáng chiều*), hoặc thay đổi nhiều lần trong ngày: “ 사람의 마음은 하루에 열두 번이다. ” (*Lòng người thay đổi 12 lần trong một ngày*), “ 먹운 마음 사흘 못 간다. ” (*Lòng quyết tâm không đi quá 3 ngày*)....Và có khi người Hàn ví sự thay đổi tâm trạng của con người giống như cảm giác trước và sau khi đi vệ sinh (!): “ 똥 누러 (똥간에) 갈 적 마음 다르고 올 적 다르다. ” (*Lòng người trước khi đi đại tiện khác với sau khi đi đại tiện*)

2.4. Nhận định về thái độ yêu ghét, tâm lý thiên lệch của con người, tục ngữ Việt có khá nhiều câu kiểu như: “ Yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét nhau củ bồ hòn cũng méo ”, “ Yêu ai thì bốc lên trời, ghét ai thì chìm xuống đất ”, “ Yêu ai yêu cả đường đi, ghét ai ghét cả tông chi họ hàng ”, “ Yêu nhau xé lụa may quần, ghét nhau kể nợ, kể nân nhau ra ”, “ Yêu nhau bốc bãi giần sàng, ghét nhau đĩa ngọc mâm vàng chớ thấy ”⁽¹⁾....Về mặt này, thái độ yêu ghét của người Hàn cũng không khác. Tình cảm của họ đôi khi cũng “ quyết liệt ” như người Việt. Người Hàn có câu:

(6) 주러 와도 미운 사람 있고 얻으러 와도 고운 사람 있다.

(Người tôi ghét thì dù đến cho (cái gì đó) tôi vẫn ghét, người mà tôi yêu mến thì (dù cho) đến lấy (cái gì đó của tôi) tôi vẫn yêu mến).

Hoặc như:

(7) 고운 사람 미운 데 없고 미운 사람 고운 데 없다.

(Khi yêu thì người xấu cũng không thấy xấu, khi ghét thì dù có đẹp cũng không thấy cái gì đẹp)

Xét về ngữ nghĩa, câu (7) ở trên có nghĩa rất gần với câu: “ Yêu nên tốt, ghét nên xấu ” của tục ngữ Việt.

Ngoài ra, câu (8) dưới đây cũng có nghĩa như câu (7):

(8) 고운 사람은 울어도 곱고, 미운 사람은 웃어도 밍다.

(Khi yêu, (người yêu) khóc cũng đẹp, (khi) ghét cười cũng xấu).

2..5. Cũng nằm trong mục đích phê phán thái độ yêu ghét của

con người, tục ngữ Hàn cũng như Việt có một số câu phê phán người có nhiều khuyết điểm, tật xấu nhưng thích đi chê bai người khác. Chẳng hạn, trong tiếng Việt chúng ta có câu: “ *Lương ngắn lại chê trạch dài* ”, “ *Chó chê mèo lắm lông* ”, “ *Lờn bơn méo miệng chê chai lếch mồm* ”⁽²⁾. Và người Hàn thì cũng có những câu với hàm ý như vậy:

(9) 똥 묻은 개가 겨 묻은 개를 훔본다.⁽³⁾

(*Chó dính phân chê chó dính trấu xấu/ bẩn*)

(10) 숯이 검정 나무란다.

(*Than đen chê trách màu đen*)

(11) 가마솥이 노구솥을 검다 한다.

(*Chảo lớn chê chảo nhỏ đen*)

Quan sát những câu trên, ta thấy chúng có điểm giống với tục ngữ tiếng Việt trong cách dùng hình ảnh thể hiện ý nghĩa. Ở đây, người Hàn cũng đã sử dụng biện pháp ẩn dụ tu từ, tức nhân cách hoá đồ vật với những thuộc tính tất yếu của chúng (như than có màu đen, chảo lớn đun lâu ngày ngả sang màu đen, quan hệ giữa chó và phân....) thế mà chính chúng lại chê bai các đồ vật, con vật cũng có những thuộc tính như vậy.

3. So sánh một vài tục ngữ Hàn với tục ngữ Việt như trên đã cùng cố thêm nhận định của chúng tôi về sự gần gũi trong cách suy nghĩ, cách đánh giá một vấn đề, hiện tượng của người Việt và người Hàn. Trong thực tế, tiếng Hàn có một số lượng khá lớn các tục ngữ phản ánh nhiều khía cạnh của con người và cuộc sống. Vì vậy, chúng ta có thể

tìm thấy được rất nhiều tục ngữ Hàn gần nghĩa với tục ngữ Việt nếu xét trong một phạm trù ngữ nghĩa nào đó. Ví dụ như trong hoạt động xã hội, mối quan hệ giữa tập thể với cá nhân là mối quan hệ khá quan trọng nên cả người Việt và người Hàn đều chú ý giữ gìn. Nếu một cá nhân có hành động xấu sẽ ảnh hưởng đến cả tập thể, do vậy, nếu trong tiếng Việt có: “ Con sâu bỏ rầu nổi canh ”, “ Con cá thối hôi cả giở”....thì trong tiếng Hàn sẽ là:

“ 미꾸라지 한 마리 온 물 흐린다 ”

(Một con cá kèo làm đục cả nước) hay “ 둥병 망신은 미꾸라지가 시킨다. ” (Một con cá kèo làm hư (làm đục) một vũng nước), “ 어물전 망신은 꼴두기가 다 시킨다. ” (Loài mực bé tí làm xấu cả sạp cá khô), “ 과일 모파가 신망시킨다. ” (Một quả hồng làm hư (làm xấu hổ) cả một cửa hàng trái cây).....

Cuối cùng, theo suy nghĩ của chúng tôi, việc nghiên cứu, so sánh tục ngữ Hàn với tục ngữ Việt chắc chắn sẽ còn nhiều điều thú vị vì Việt Nam và Hàn Quốc là hai nước đồng văn. Việc xem xét tục ngữ của hai nước ở góc độ cấu trúc ngữ nghĩa sẽ giúp ta biết được thêm nhiều điểm tương đồng.

Chú thích

(1). Câu này có nghĩa: khi yêu ai thì người ta không cầu nệ gì cả, có thể ăn bốc thức ăn bày trên cái giần, cái sàng, khi ghét thì dù giàu sang, ăn bằng đĩa ngọc mâm vàng cũng không thèm (chớ thấy)

(2). Lồn bơn (hay còn gọi là cá thồn bơn) vốn bị méo miệng nhưng lại chế bai con cá chai.

(3). Câu này còn có biến thể khác: 겨 묻은 개가 똥 묻은 개를 나무란다 (Chó đính phân trách móc chó đính trấu).

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Lân, Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, 1997.

2. Thân Thị Thuý Hiền, Sổ tay thành ngữ & tục ngữ của Hàn – Việt, Khoá luận tốt nghiệp. HUFLIT, 2001

3. Trần Văn Tiếng, Quan niệm của người Hàn Quốc về “ thành ngữ”, “ tục ngữ ” trong tiếng Hàn, Tạp chí Khoa học xã hội, Trung tâm KHXH & NV Quốc gia, Viện KHXH tại TPHCM, số 3 (49), 2001.

4. Yang Hee Wan – Kim Myuong Wan (양희완 – 김명완), Maims and Proverbs (석담집), 1999.